

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẦN GIUỘC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 31-10-2022
V/v tranh chấp ly hôn và đòi tài sản
và chia tài sản chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIUỘC – TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Phương Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bạch Ngọc Bay

Ông Trần Văn Đoàn

- Thư ký phiên toà: ông Cao Chánh Nhật - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc tham gia phiên toà: Bà Phan Thị Thơ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 493/2022/TLST- HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, đòi tài sản và chia tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Yến N, sinh năm: 2001; Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện G, tỉnh A

2. *Bị đơn:* Anh Hồ Phạm Thế A, sinh năm: 1999; Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh A.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Hồ Thị B, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh A.

4. *Người làm chứng:*

4.1 Ông Phạm Hồng V, sinh năm 1974, địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện G, tỉnh A.

4.2 Bà Trà Thị M, sinh năm 1974, địa chỉ: ấp 1, xã T, huyện G, tỉnh A.

4.3 Ông Hồ Văn N1, sinh năm 1974, địa chỉ ấp C, xã T, huyện G, tỉnh A.

4.4 Ông Phạm Văn N2 sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện G, tỉnh A.

(Tác cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Yến N trình bày:

Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Yến N và anh Hồ Phạm Thế A quen biết và đi đến hôn nhân vào năm 2020. Các bên có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn lại tại Ủy ban nhân dân xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An theo giấy chứng nhận kết hôn số 77/2020 ngày 08/6/2020.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống ở nhà anh A tại ấp Tân Đại, xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An được khoảng 04 tháng thì chị N về nhà mẹ ruột sinh sống. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh A thường xuyên cờ bạc, có thái độ không chung thủy nên vợ chồng thường xuyên cự cãi. Khi cãi nhau thì anh A đuổi chị đi nên chị có gọi cho cha mẹ đến rước về nhà sinh sống từ tháng 11/2020 đến nay. Thời gian chị về nhà mẹ ruột sinh sống thì vợ chồng không liên lạc để hàn gắn tình cảm. Do đó, chị N xét thấy vợ chồng không thể hàn gắn tình cảm được nên yêu cầu ly hôn với anh A.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N xác định vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung.

Về tài sản riêng: Chị N yêu cầu anh A trả lại 01 đôi bông cưới trọng lượng 01 chỉ, loại vàng 24K, tương đương 5.000.000 đồng và 01 tấm lắc vàng trọng lượng 04 chỉ, loại vàng 18K, tương đương 13.000.000 đồng, khi vợ chồng còn sống chung chị N đổi từ vàng cha mẹ ruột cho chị cho để mua cho anh A mang. Ngoài ra, chị N có đưa cho anh A 6.000.000 đồng tiền riêng của chị để cho người khác mượn. Hiện anh A đã nhận lại 6.000.000 đồng nhưng chưa trả lại cho chị. Do đó, chị N yêu cầu anh A trả lại số tiền tương đương 24.000.000 đồng.

Do vợ chồng chung sống không nghĩ đến sẽ tranh chấp nên không có chứng cứ xác định số vàng và tiền nêu trên, cũng như không cung cấp được chứng cứ xác định anh A đang giữ. Tuy nhiên, 01 đôi bông cưới thì anh A có thừa nhận đang giữ.

Đối với yêu cầu của anh A đòi trả số vàng 13 chỉ vàng 18K thì chị N xác định không có giữ. Số vàng cưới do cha mẹ chồng cho thì sau khi đám cưới mẹ chồng cất giữ, nên khi về nhà mẹ ruột chị không có mang theo như anh A trình bày.

Khi vợ chồng chung sống thì vợ chồng chỉ đi làm có hơn 2 tháng nên tiền đám cưới đều chi xài hết. Hơn nữa, anh A có nợ tiền người khác nên không có khoảng tích góp.

Tại phiên tòa, chị N rút yêu cầu đòi 01 đôi bông cưới trọng lượng 01 chỉ, loại vàng 24K.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, bị đơn anh Hồ Phạm Thế A trình bày:

Về hôn nhân: Anh Hồ Phạm Thế A xác nhận quá trình kết hôn, chung sống đúng như chị N trình bày. Về mâu thuẫn, anh A xác định vợ chồng phát sinh cãi vã cho vấn đề chi tiêu trong gia đình. Sau khi cưới chỉ được khoảng 02 tháng thì chị N đã về nhà mẹ ruột. Đến khoảng 04 tháng sau thì vợ chồng cự cãi, chị N cùng cha mẹ về nhà mẹ ruột đến nay. Thời gian ly thân, vợ chồng không có liên lạc, cũng không có mong muốn đoàn tụ nên nay chị N yêu cầu ly hôn anh A đồng ý.

Về con chung: Không có.

Nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Anh A xác định quá trình chung sống vợ chồng mỗi người làm lương tháng khoảng hơn 5.000.000 đồng/tháng, thời gian làm khoảng hơn 2 tháng và cha mẹ cho nên vợ chồng có tích góp được số tiền 15.000.000 đồng. Nhưng khi đi về nhà mẹ ruột chị N đã mang theo số tiền trên. Do đó, anh A yêu cầu chị N phải chia lại cho anh số tiền 7.500.000 đồng.

Về tài sản riêng: Theo anh A, khi tổ chức lễ cưới cha mẹ anh có cho chị N vàng cưới. Sau đó, mẹ anh đã đổi thành 02 bộ vòng ximen 14 chiếc, trọng lượng 13 chỉ, loại vàng 18K. Số vàng này do chị N giữ nên khi về nhà mẹ ruột chị N đã mang theo. Do đó, anh A yêu cầu chị N phải trả lại số vàng 13 chỉ vàng 18K nêu trên. Khi chị N mang số vàng trên có cha mẹ anh biết, ngoài ra anh không có chứng cứ xác định số vàng và tiền nêu trên, cũng như không cung cấp được chứng cứ xác định chị N đang giữ.

Đối với yêu cầu của chị N thì anh A thừa nhận có giữ 01 đôi bông cưới 01 chỉ vàng 24K nên đồng ý trả cho chị N còn 01 tấm lắc 04 chỉ vàng 18K và 6.000.000 đồng tiền mặt thì anh A không có giữ nên không đồng ý.

Tại phiên tòa, anh A xác định 01 đôi bông cưới là do mẹ anh bà Hồ Thị B giữ, anh A không đồng ý đưa lại 01 đôi bông cưới nêu trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị B trình bày:

Bà Hồ Thị B là mẹ ruột anh Hồ Phạm Thế A. Sau khi cưới, vợ chồng anh A sống chung nhà với bà tại ấp Tân Đại, xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh

Long An. Quá trình sinh sống, chỉ khoảng 3 tháng sau khi cưới thì vợ chồng anh A có cự cãi nên chị N về nhà mẹ ruột ở vài ngày. Sau đó, chồng bà là ông Phạm Văn N2 có đến rước chị N. Về chung sống chỉ được vài tháng thì vợ chồng tiếp tục cự cãi về việc chị N muốn đi làm công ty nhưng anh A không đồng ý và vẫn đề chi tiêu giữ vợ chồng. Sau khi cưới khoảng 04 tháng, anh chị cãi nhau thì chị N gọi cho cha mẹ ruột đến rước về. Khi cha mẹ chị N đến rước về nói là để dạy lại con rồi chở qua nên bà cũng không có ý kiến gì. Từ đó đến nay chị N không có quay về. Thời gian chị N về nhà mẹ ruột thì bà có gọi nhưng chị N chưa đồng ý, cho đến thời điểm chị N yêu cầu ly hôn.

Vào ngày lễ ăn hỏi thì bà có trình lễ trước hai họ số vàng cho cô dâu là 01 sợi dây chuyền trọng lượng 03 chỉ, 01 đôi bông tai 01 chỉ, 01 chiếc lắc tay 03 chỉ, 01 chiếc kiềng bắc 02 chỉ, các trang sức trên đều là vàng loại 24k. Ngoài ra, còn có 01 chiếc vòng tay 03 chỉ, 01 chiếc nhẫn 01 chỉ loại vàng 18k và 01 cặp nhẫn cưới cho hai vợ chồng mang. Các giấy tờ mua vàng thì đã đưa theo lúc cho vàng cưới.

Sau khi cưới, bà không có yêu cầu chị N đưa số vàng cưới nhưng chị N chủ động nhờ bà giữ gồm: 01 sợi dây chuyền 03 chỉ, 01 đôi bông 01 chỉ, 01 chiếc lắc tay 03 chỉ, 01 chiếc kiềng bắc 02 chỉ, vàng loại 24k, Còn chị N giữ lại 01 chiếc vòng tay 03 chỉ 18k, 01 chiếc nhẫn 01 chỉ vàng 18k.

Sau đó, chị N nhờ bà đổi 01 chiếc lắc tay, 01 sợi dây chuyền, 01 chiếc kiềng bắc để chị N đeo nên bà cùng chị N đến cửa hàng đổi thành là 02 bộ vòng ximen (14 chiếc) trọng lượng 13 chỉ vàng 18k và 01 chiếc vòng 02 chỉ loại vàng 24k. Số vàng này thì chị N đeo, còn 01 đôi bông tay thì bà vẫn đang giữ đến nay.

Bà xác định khi chị N được cha mẹ rước về thì vẫn mang 02 bộ vòng ximen và 01 chiếc vòng 02 chỉ loại vàng 24k. Còn số tiền 15.000.000 đồng như anh A trình bày thì bà không biết.

Về hôn nhân, chị N và anh A ly hôn thì do anh chị quyết định.

Về số vàng anh A đòi lại 13 chỉ vàng 18k thì bà cũng yêu cầu chị N trả lại để anh A cưới vợ khác do chị N đòi ly hôn. 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24K do bà đang giữ thì bà không đồng ý giao lại cho chị N.

Người làm chứng ông Phạm Văn N2 là cha ruột anh A trình bày tại phiên tòa:

Ông xác định thời điểm chị N đi về nhà mẹ ruột vẫn mang theo 02 bộ vòng ximen trọng lượng 13 chỉ vàng 18K. Còn số tiền 15.000.000 đồng thì ông không biết.

Người làm chứng ông Phạm Hồng V, bà Trà Thị M là cha mẹ ruột chị N trình bày tại phiên tòa:

Thời điểm ông bà đến rước chị N thì chị N không có mang 02 bộ vòng ximen trọng lượng 13 chỉ như anh A trình bày, cũng như không có mang theo số tiền 15.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giuộc phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng là đúng theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N. Không chấp nhận yêu cầu của chị N về việc yêu cầu anh A trả lại 01 tấm lắc vàng trọng lượng 04 chỉ, loại vàng 18K, tương đương 13.000.000 đồng, và 6.000.000 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của anh A về việc yêu cầu chị N trả lại số vàng 13 chỉ vàng 18K và chia lại số tiền 7.500.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu của chị N đòi 01 đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa căn cứ các kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nơi cư trú và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn, xét vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An và quan hệ tranh chấp ly hôn, đòi tài sản và chia tài sản chung căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Yến N và anh Hồ Phạm Thế A kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An vào năm 2020, đúng với quy định tại Khoản 1 Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Chị N yêu cầu ly hôn với anh A do trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể giải quyết và anh A đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không còn, các bên thuận tình ly hôn nên ghi nhận. Căn cứ Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Yến N đối với anh Hồ Phạm Thế A.

[2.2] Về con chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng không xét.

[2.3] Về tài sản chung:

[2.3.1] Nguyên đơn chị Phạm Thị Yến N yêu cầu anh Hồ Phạm Thế A trả lại 01 tấm lắc trọng lượng 04 chỉ tương đương 13.000.000 đồng, loại vàng 18K và 6.000.000 đồng, tương đương số tiền là 18.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết chị N không cung cấp được chứng cứ xác định có số vàng và số tiền nêu trên. Mặt khác, bị đơn anh A không thừa nhận và căn cứ lời khai chị N xác định trong quá trình chung sống chị N đã tặng cho anh A 01 tấm lắc vàng trọng lượng 4 chỉ nêu trên nên căn cứ khoản 4 Điều 91, 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 166, khoản 1 Điều 458 của Bộ luật Dân sự không chấp nhận yêu cầu của chị N đòi anh A trả lại 01 tấm lắc vàng trọng 04 chỉ loại vàng 18K và 6.000.000 đồng.

[2.3.2] Bị đơn anh Hồ Phạm Thế A, bà Hồ Thị B xác định 02 bộ vòng ximên 14 chiếc, trọng lượng 13 chỉ vàng 18K là số vàng được đổi từ vàng cưới do gia đình anh A cho cô dâu trong lễ ăn hỏi. Nên căn cứ khoản 1 Điều 458 của Bộ luật Dân sự xét anh A không có căn cứ đòi lại toàn bộ tài sản theo quy định tại Điều 166 của Bộ luật Dân sự. Ngoài ra, anh A yêu cầu chia lại số tiền 7.500.000 đồng là tiền chung của vợ chồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết người làm chứng là cha mẹ anh A xác định có thấy chị N mang vàng trên khi về nhà mẹ ruột, nhưng ngược lại người làm chứng là cha mẹ chị N cũng xác định chị N không có mang số tiền và số vàng mà anh A yêu cầu. Xét thấy, những người làm chứng đều có mối quan hệ ruột thịt với cả hai bên nên lời làm chứng không đảm bảo tính khách quan khi giải quyết. Do đó, cần xem xét các chứng cứ khác do các bên cung cấp. Tuy nhiên, ngoài những người làm chứng nêu trên thì anh A cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác và chị N cũng không thừa nhận. Xét, anh A không có căn cứ chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh A đòi số vàng 13 chỉ vàng 18K và yêu cầu chia 7.500.000 đồng.

[3] Đình chỉ yêu cầu chị Phạm Thị Yến N đòi 01 đôi bông tai trọng 01 chỉ loại vàng 24K.

[4] Về án phí: Chị Phạm Thị Yến N và anh Hồ Phạm Thế A phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 các Điều 35, Điều 39, 227, 228, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 56, 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 166, Điều 458 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Yến N.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Yến N được ly hôn với anh Hồ Phạm Thế A.

2. Về con chung, nợ chung: Không có nên Hội đồng không xét.

3. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Thị Yến N đòi anh Hồ Phạm Thế A trả 01 tấm lắc vàng trọng lượng 04 (bốn) chỉ loại vàng 18K và 6.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Hồ Phạm Thế A đòi chị Phạm Thị Yến N trả 13 (mười ba) chỉ loại vàng 18K và 7.500.000 đồng.

- Đình chỉ yêu cầu của chị Phạm Thị Yến N đòi 01 (một) chỉ vàng 24K.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Yến N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận sung vào công quỹ Nhà nước. Khấu trừ vào tiền tạm ứng mà chị N đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004796 ngày 20/7/2022 và 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004862 ngày 10/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An sang án phí. Hoàn trả lại cho chị N số tiền chênh lệch là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng).

Buộc anh Hồ Phạm Thế A phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận sung vào công quỹ Nhà nước, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà anh A đã nộp là 1.375.000đ (một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004866 ngày 11/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An sang án phí sung vào công quỹ Nhà nước. Hoàn trả lại anh A số tiền chênh lệch là 1.075.000đ (một triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Cần Giuộc;
- Chi cục THADS huyện Cần Giuộc;
- UBND xã Tân Tập, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An;
- Lưu hồ sơ, VT.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Phương Thảo